

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG ĐỒNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG ĐỒNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703225387

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

170A/5 Bình Đường 3, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0975387579

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101(Chính)                                                  |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102                                                         |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                            | 4222                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                             | 4223                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                | 4292                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                          | 4293                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299                                                         |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311                                                         |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312                                                         |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321                                                         |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                          | 4322                                                         |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329                                                         |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330                                                         |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4390                                                         |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                             | 4649                                                         |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 4663                                                         |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4759                                                         |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020                                                         |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                            | 7110                                                         |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120                                                         |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410                                                         |
| 27. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG NHẬT TÂN   | Việt Nam  | Vạn Trung, Xã Ân Hảo Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam                       | 1.000.000.000         | 50,000    | 052095002315                                                                                            |         |
| 2   | TRƯỜNG DUY KHẢI | Việt Nam  | Số nhà 170A/5, Bình Đường 3, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 034093020062                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG NHẬT TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 30/01/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052095002315

Ngày cấp: 07/02/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Vạn Trung, Xã Ân Hảo Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 226/6/9 Đường 8, Khu Phố 3, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\* Họ và tên: TRƯỜNG DUY KHẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/01/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093020062

Ngày cấp: 06/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 170A/5, Bình Đường 3, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 170A/5, Bình Đường 3, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương